

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3- 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang hân hạnh trình bày bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Ông Lương Văn Bạ	Chủ tịch
Ông Lê Việt Anh	Thành viên
Ông Lê Thành Bửu	Thành viên
Ông Trần Thanh Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Huy	Thành viên
Ông Lâm Thành Quang	Thành viên
Ông Trần Nhất Trí	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Ông Đặng Chánh Nghĩa	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu	Thành viên
Ông Lê Phúc Nhuận	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Ông Lương Văn Bạ	Tổng Giám đốc
Ông Lâm Thành Quang	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu tháng 11/2013)
Ông Lê Thành Bửu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhất Trí	Phó Tổng Giám đốc

2. Trụ sở

Trụ sở Công ty đặt tại số 253/13 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

3. Các hoạt động

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký lần đầu vào ngày 28 tháng 3 năm 2011, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Kinh doanh khách sạn;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất, phân phối nước sạch; Khai thác và sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- San lấp mặt bằng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Mua bán nông sản; Mua bán lương thực;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chế biến thủy sản;
- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng khách sạn; Đầu tư, xây dựng các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh nhà hàng.

4. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 được trình bày trong báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 31.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

6. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty.

7. Ý kiến của Hội đồng Quản trị

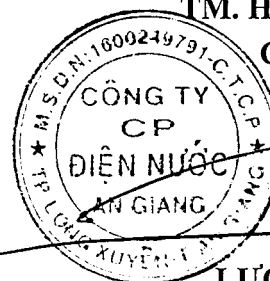
Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Cho đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị nhận thấy không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

TP. Long Xuyên, ngày 15 tháng 03 năm 2014

TM. Hội đồng Quản trị

CHỦ TỊCH



LƯƠNG VĂN BÀ



Số: 73/HĐKT-2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2013

của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 02 năm 2014 từ trang 5 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

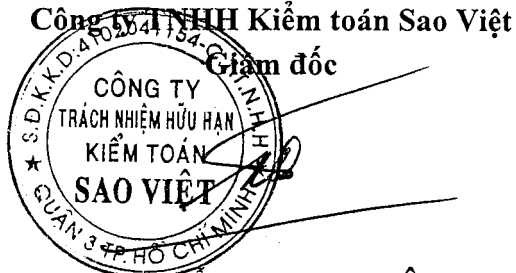
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2014



NGUYỄN MẠNH QUÂN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0180-2013-107-1

Kiểm toán viên

PHẠM ĐÔNG SƠN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 1052-2013-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC,
 Bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		375.566.229.626	319.361.164.782
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	5.210.360.423	30.435.780.369
1. Tiền	111		5.210.360.423	22.408.005.695
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.027.774.674
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(V.2)	127.610.131.116	117.662.935.486
1. Đầu tư ngắn hạn	121		127.610.131.116	117.662.935.486
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171.683.471.612	103.144.768.320
1. Phải thu khách hàng	131	(V.3)	87.012.495.957	83.114.605.444
2. Trả trước cho người bán	132		25.410.000	349.890.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	(V.4)	84.645.565.655	19.680.272.876
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		64.027.214.543	64.239.213.629
1. Hàng tồn kho	141	(V.5)	64.027.214.543	64.239.213.629
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.035.051.932	3.878.466.978
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.6)	4.229.010.238	1.892.694.416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		427.061.931	21.496.359
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(V.7)	2.378.979.763	1.964.276.203

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC,
 Bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		841.269.786.275	756.915.637.329
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150.000.000	150.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	(V.8)	150.000.000	150.000.000
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		831.125.633.911	745.690.916.379
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.9)	671.967.042.861	643.277.883.958
- Nguyên giá	222		912.100.098.334	813.516.960.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(240.133.055.473)	(170.239.076.151)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	(V.10)	19.870.802.725	19.422.014.100
- Nguyên giá	228		19.870.802.725	19.422.014.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(V.11)	139.287.788.325	82.991.018.321
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		84.040.000	84.040.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(V.12)	84.040.000	84.040.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.910.112.364	10.990.680.950
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.13)	9.739.099.552	10.990.680.950
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(V.14)	171.012.812	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.216.836.015.901	1.076.276.802.111

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC,
 Bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		373.627.271.388	334.680.158.700
I. Nợ ngắn hạn	310		106.213.922.093	111.688.169.808
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(V.15)	2.452.695.058	6.285.973.325
2. Phải trả cho người bán	312	(V.16)	38.643.395.723	36.290.445.233
3. Người mua trả tiền trước	313	(V.17)	209.820.600	1.108.337.194
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(V.18)	2.144.020.320	6.078.585.057
5. Phải trả người lao động	315		8.703.689.097	9.336.230.164
6. Chi phí phải trả	316		-	1.065.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(V.19)	44.562.446.777	45.510.413.001
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.497.854.518	7.077.120.834
II. Nợ dài hạn	330		267.413.349.295	222.991.988.892
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	(V.20)	262.909.541.242	219.949.270.635
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	(V.14)	3.485.626.235	3.042.718.257
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		818.181.818	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		200.000.000	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		843.208.744.513	741.596.643.411
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.21)	843.208.744.513	741.596.643.411
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		486.600.000.000	486.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		108.584.046.189	84.925.868.373
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.465.877.638	3.465.877.638
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		20.156.257.273	15.183.947.950
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.909.744.453	1.909.744.453
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		89.441.072.327	83.775.675.705
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		133.051.746.633	65.735.529.292
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.216.836.015.901	1.076.276.802.111

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.398.871.956	2.115.489.258
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Thành phố Long Xuyên, ngày 20 tháng 02 năm 2014

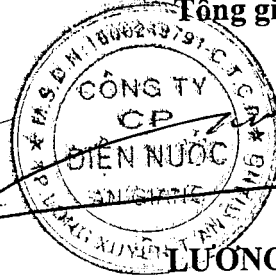
Người lập biểu

TRẦN VIỆT HẢI

Kế toán trưởng

TRƯƠNG VĂN NGHIÊM

Tổng giám đốc



LƯƠNG VĂN BẠ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	974.211.307.674	853.635.919.328
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		974.211.307.674	853.635.919.328
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.3)	734.533.330.039	632.693.929.345
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		239.677.977.635	220.941.989.983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.2)	15.432.743.167	15.352.349.472
7. Chi phí tài chính	22		17.141.452.912	21.055.096.544
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17.141.452.912	21.055.096.544
8. Chi phí bán hàng	24	(VI.4)	68.715.174.322	62.525.485.312
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(VI.5)	38.920.741.579	30.578.851.707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		130.333.351.989	122.134.905.892
11. Thu nhập khác	31	(VI.6)	1.973.417.235	3.407.460.619
12. Chi phí khác	32		244.299.295	79.147.655
13. Lợi nhuận khác	40		1.729.117.940	3.328.312.964
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		132.062.469.929	125.463.218.856
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.7)	32.344.388.308	25.770.348.485
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(VI.8)	271.895.166	525.601.575
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		99.446.186.455	99.167.268.796
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(V.21.4)	2.044	2.038

Thành phố Long Xuyên, ngày 20 tháng 02 năm 2014



Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

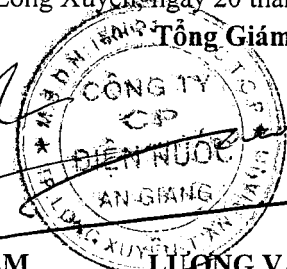


TRẦN VIỆT HẢI

TRƯƠNG VĂN NGHIỆM

LƯƠNG VĂN BẠ



CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	132.062.469.929	125.463.218.856
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	70.823.907.557	61.830.586.450
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(15.135.370.509)	(15.367.083.718)
Chi phí lãi vay	06	17.141.452.912	21.055.096.544
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	204.892.459.889	192.981.818.132
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(46.973.317.078)	(19.746.606.707)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	900.179.859	(9.651.863.373)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	67.411.344.840	(37.544.943.137)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.084.734.424)	1.862.891.838
Tiền lãi vay đã trả	13	(28.532.550.900)	(28.832.201.586)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(35.609.947.695)	(35.040.550.576)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.412.213.500	101.420.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.207.654.143)	(5.882.554.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	157.207.993.847	58.247.410.490
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(157.237.488.412)	(33.820.667.934)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.445.455	14.734.246
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.485.516.974	3.186.534.803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(151.750.525.983)	(30.619.398.885)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	75.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	90.385.358.292	50.041.547.307
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(51.258.365.952)	(49.415.716.705)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(69.809.880.150)	(48.967.124.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.682.887.810)	(48.266.293.398)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(25.225.419.946)	(20.638.281.793)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.435.780.369	51.074.062.162
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.210.360.423	30.435.780.369

Thành phố Long Xuyên, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN VIỆT HẢI

TRƯƠNG VĂN NGHIỆM



LƯƠNG VĂN BÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 4/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 253/13 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Các chi nhánh bao gồm:

- Xí nghiệp Cấp nước thành phố Long Xuyên;
- Xí nghiệp Điện nước thị xã Châu Đốc;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Chợ Mới;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Phú Tân;
- Xí nghiệp Điện nước huyện An Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tịnh Biên;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tri Tôn;
- Xí nghiệp Điện nước thị xã Tân Châu
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Thành;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Thoại Sơn;
- Xí nghiệp Xây lắp Điện Nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký lần đầu vào ngày 28 tháng 3 năm 2011, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Kinh doanh khách sạn;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất, phân phối nước sạch; Khai thác và sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nông sản; Mua bán lương thực;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chế biến thủy sản;
- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng khách sạn; Đầu tư, xây dựng các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh nhà hàng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ tài chính

Niên độ tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Các thông tin tài chính đã được soạn lập theo chuẩn mực kế toán Việt nam số 27-Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Không có chuẩn mực kế toán Việt Nam mới được ban hành hoặc sửa đổi có hiệu lực cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.3. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	10 - 25 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
TSCĐ khác	8 - 10 năm

5.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

8.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

8.2 Phân loại các khoản đầu tư

- Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con.
- Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là các khoản phải trả dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương năm 2013 được trích lập theo Nghị quyết số 01/2013/ĐHCD-NQ ngày 21/05/2013.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

13.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

13.2 Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập tính thuế.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các dự án đầu tư sau:

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	Các ưu đãi được hưởng
Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Tri Tôn Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 98/CN.UB ngày 30/8/2000	Thuế suất ưu đãi: 20%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
Cải tạo, nâng công suất hệ thống cấp nước thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000062 ngày 01/08/2007	Thuế suất: 25%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo, kể từ năm 2010
Xây dựng đường dây trung – hạ thế và trạm biến áp tại hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên, tỉnh An Giang	Thuế suất : 25% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	Các ưu đãi được hưởng
Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000063 ngày 31/7/2007 Xây dựng hệ thống cấp nước, tuyến ống phân phối và giếng khoan bơm tại hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000064 ngày 1/8/2007	Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011. Thuế suất: 25% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011
Các công trình cấp nước phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn trên địa bàn tỉnh An Giang Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000065 ngày 31/07/2007	
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên, huyện An Phú và huyện Thoại Sơn:</i>	Thuế suất 25% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Châu Thành:</i>	Thuế suất 25% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn huyện Tri Tôn:</i>	Thuế suất áp dụng: 25%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn huyện Châu Phú:</i>	Thuế suất áp dụng: 25%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu
đãi đầu tư

Các ưu đãi được hưởng

**Xây dựng hệ thống cấp nước phục vụ
sinh hoạt cụm tuyến dân cư vùng ngập
lũ trên địa bàn tỉnh An Giang;**

Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000066
ngày 31/07/2007:

*Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn
có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó
khăn:*

Thuế suất 25% ;

Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4
năm, kể từ năm 2007;

Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp
theo, kể từ năm 2011.

*Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn
có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn:*

Thuế suất 25% ;

Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3
năm, kể từ năm 2007;

Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp
theo, kể từ năm 2010.

*Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn
thành phố Long Xuyên và thị xã Châu Đốc:*

Thuế suất 25% ;

Hết thời gian ưu đãi miễn giảm thuế

**Xây dựng hệ thống cấp điện phục vụ
sinh hoạt cụm tuyến dân cư vùng ngập
lũ trên địa bàn tỉnh An Giang;**

Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000067
ngày 31/07/2007:

*Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn
có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó
khăn:*

Thuế suất 25% ;

Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4
năm, kể từ năm 2007;

Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp
theo, kể từ năm 2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	Các ưu đãi được hưởng
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn:</i>	Thuế suất 25% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn thị xã Châu Đốc:</i>	Thuế suất 25% ; Hết thời gian ưu đãi miễn giảm thuế
Xây dựng hệ thống điện phục vụ sinh hoạt nhân dân trên địa bàn tỉnh An Giang; Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000069 ngày 07/08/2007	
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên, huyện An Phú, huyện Tân Châu và huyện Thoại Sơn:</i>	Thuế suất 25% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Châu Thành, huyện Châu Phú, huyện Phú Tân và huyện Chợ Mới:</i>	Thuế suất 25% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư mới thực hiện địa bàn thị xã Châu Đốc:</i>	Thuế suất 25% ; Hết thời gian ưu đãi miễn, giảm thuế
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên, huyện An Phú, huyện Tân Châu và huyện Thoại Sơn:</i>	Thuế suất áp dụng: 25%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	Các ưu đãi được hưởng
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn huyện Châu Thành, huyện Châu Phú, huyện Phú Tân và huyện Chợ Mới:</i>	Thuế suất áp dụng: 25%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn thị xã Châu Đốc:</i>	Thuế suất áp dụng: 25%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo, kể từ năm 2008.
Xây dựng tuyến ống phân phối cấp nước phục vụ sinh hoạt nhân dân trên địa bàn tỉnh An Giang; Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000070 ngày 07/08/2007:	
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên, huyện An Phú, huyện Tân Châu và huyện Thoại Sơn:</i>	Thuế suất 25% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Châu Thành, huyện Châu Phú, huyện Phú Tân và huyện Chợ Mới:</i>	Thuế suất 25% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư mới thực hiện địa bàn thành phố Long Xuyên và thị xã Châu Đốc:</i>	Thuế suất 25% ; Hết thời gian ưu đãi miễn, giảm thuế
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn thành phố Long Xuyên:</i>	Thuế suất áp dụng: 25%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo, kể từ năm 2008.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	19.064.115	1.400.450
Tiền gửi ngân hàng	5.191.296.308	22.406.605.245
Tương đương tiền	-	8.027.774.674
Cộng	5.210.360.423	30.435.780.369

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi tại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Công Thương An Giang		
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	121.436.175.033	111.592.889.309
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	340.000.000	340.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	5.833.956.083	5.730.046.177
Cộng	127.610.131.116	117.662.935.486

V.3. Phải thu khách hàng bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền điện	58.394.243.548	68.516.272.746
Phải thu tiền nước	17.126.870.117	5.908.233.728
Phải thu tiền điện kế, vật tư điện	7.365.382.992	5.424.545.096
Phải thu tiền thủy kế, vật tư nước	2.426.771.920	1.565.015.074
Phải thu khách hàng khác	1.699.227.380	1.700.538.800
Cộng	87.012.495.957	83.114.605.444

V.4. Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền ứng cho các nhà thầu thi công công trình chưa quyết toán	56.754.381.311	15.960.593.970
Kho bạc Nhà nước tạm giữ	345.203.612	660.025.545
Phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân và BHXH, BHYT	272.270.766	466.961.682
Kho bạc Nhà nước tạm ứng phí	20.123.877.157	-
Lãi tiền gửi tiết kiệm phải thu	3.306.223.756	-
Khác	3.843.609.053	2.592.691.679
Cộng	84.645.565.655	19.680.272.876

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V.5. Hàng tồn kho bao gồm:

		Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu		3.587.701.143	3.275.675.662
Công cụ, dụng cụ		147.403.352	147.110.952
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(V.5.1)	13.997.807.117	14.031.691.528
Hàng hóa	(V.5.2)	42.533.741.376	43.668.675.776
Hàng gửi đi bán	(V.5.3)	3.760.561.555	3.116.059.711
Cộng		64.027.214.543	64.239.213.629

(V.5.1) Trong đó, sản phẩm dở dang là các dự án bất động sản có giá trị 13.875.343.355 đồng (vào ngày 31/12/2012 là 13.840.410.764 đồng).

(V.5.2) Trong đó, hàng hóa là các dự án bất động sản xây dựng để bán có giá trị 26.909.859.053 đồng (vào ngày 31/12/2012 là 26.085.185.341 đồng).

(V.5.3) Là giá trị vật tư theo giá gốc đã xuất để thi công các công trình lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng nhưng chưa hoàn thành.

V.6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và giá trị vật tư xuất cho các Xí nghiệp trực thuộc nhưng chưa quyết toán với Công ty.

V.7. Tài sản ngắn hạn khác

		Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu trong kiểm kê		70.783.026	70.783.026
Tạm ứng	(*)	2.308.196.737	1.893.493.177
Cộng		2.378.979.763	1.964.276.203

(*) Chủ yếu là các khoản tạm ứng cho các Xí nghiệp trực thuộc và các cá nhân thực hiện công tác xây dựng, sửa chữa.

V.8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc là vốn kinh doanh cấp cho Xí nghiệp Châu Đốc.

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Nhà cửa vật kiến trúc	182.470.860.115	1.516.057.308	-	183.986.917.423
Máy móc thiết bị	617.226.493.673	96.224.630.451	(4.566.279.285)	711.588.204.839
Phương tiện vận tải	8.615.503.338	-	-	8.615.503.338
TSCĐ khác	5.204.102.983	2.759.347.024	(53.977.273)	7.909.472.734
Cộng	813.516.960.109	100.500.034.783	(4.620.256.558)	912.100.098.334
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà cửa vật kiến trúc	27.660.284.000	10.395.879.479	(142.348)	38.056.021.131
Máy móc thiết bị	136.825.838.092	58.966.460.503	(897.945.451)	194.894.353.144
Phương tiện vận tải	3.449.123.758	628.533.905	-	4.077.657.663
TSCĐ khác	2.303.830.301	833.033.670	(31.840.436)	3.105.023.535
Cộng	170.239.076.151	70.823.907.557	(929.928.235)	240.133.055.473

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị còn lại		
Nhà cửa vật kiến trúc	154.810.576.115	145.930.896.292
Máy móc thiết bị	480.400.655.581	516.693.851.695
Phương tiện vận tải	5.166.379.580	4.537.845.675
TSCĐ khác	2.900.272.682	4.804.449.199
Cộng	643.277.883.958	671.967.042.861

V.10. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:

6.009 m² tại thành phố Long Xuyên hiện sử dụng làm trụ sở văn phòng chính và kho tàng với tổng giá trị là 11.655.638.619 đồng;

49.322 m² tại các Xí nghiệp trực thuộc với tổng giá trị 8.215.164.106 đồng trong đó 2.954.586.000 đồng là tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để có quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Hạng mục công trình	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống cấp nước Ô Lâm	-	2.690.520.067
Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bình Hòa	33.653.402.642	33.521.409.642
Hệ thống cấp nước thị xã Châu Đốc	-	853.175.000
Hệ thống cấp nước Khu công nghiệp Bình Long	4.300.860.795	3.251.237.675
Hệ thống cấp nước Long Sơn, huyện Tân Châu (vốn ODA)	4.615.766.928	1.969.108.473
Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Châu Đốc	29.306.031.245	20.995.971.530
Hệ thống cấp nước Thị trấn Phú Hòa	20.850.024.329	2.631.454.617
Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú	29.414.537.610	144.447.819
Hệ thống xử lý nước thải Long Xuyên	3.570.611.037	1.367.282.327
Các công trình khác	13.576.553.739	15.566.411.171
Cộng	139.287.788.325	82.991.018.321

V.12. **Đầu tư dài hạn khác** là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước số 2.

V.13. Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	9.739.099.552	10.956.486.996
Thiết bị chờ phân bổ	-	34.193.954
Cộng	9.739.099.552	10.990.680.950

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp căn cứ Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản của Công ty Cổ phần Điện nước An Giang tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trên cơ sở lợi thế về vị trí địa lý đối với các lô đất thuê tại các Xí nghiệp trực thuộc và được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V.14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	171.012.812	-
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	171.012.812	-
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	442.907.978	525.601.575
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.485.626.235	3.042.718.257

V.15. Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng số 07/2011/HĐTD-CNAG-KHDN ngày 30/6/2011 để kinh doanh vật tư, thiết bị điện nước; lãi suất thả nổi; không có tài sản đảm bảo. Khoản vay đã được chuyển sang hạn mức tín dụng của hợp đồng vay số 28/2012/HĐTD-CNAG-KHDN ngày 31/7/2012 thời hạn vay từ 31/7/2012 đến 31/7/2013.

V.16. Phải trả người bán bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Điện lực An Giang	24.581.107.796	24.073.408.477
Các nhà cung cấp trong nước khác	14.062.287.927	12.217.036.756
Cộng	38.643.395.723	36.290.445.233

V.17. Người mua trả tiền trước là khoản trả trước tiền mua đất nền của các hộ dân.

V.18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT	-	668.757.887
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.884.955.823	4.970.643.806
Thuế thu nhập cá nhân	1.227.001	187.297.051
Phí bảo vệ môi trường	151.529.736	148.738.713
Thuế tài nguyên	106.307.760	103.147.600
Cộng	2.144.020.320	6.078.585.057

V.19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	19.513.034.747	21.535.201.283
Kinh phí công đoàn phải nộp	191.595.466	695.222.661
Doanh thu vật tư chưa xác định tiêu thụ (*)	5.572.897.119	4.671.862.063
Phải trả khác	18.634.146.081	17.390.269.816
Cổ tức phải trả	30.458.950	-
Phải trả về cổ phần hóa	620.314.414	1.217.857.178
Cộng	44.562.446.777	45.510.413.001

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Là giá trị vật tư xuất theo giá tiêu thụ nội bộ cho các Xí nghiệp trực thuộc để bán và lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng chờ lắp đặt và quyết toán khi hoàn thành.

V.20. Vay và nợ dài hạn bao gồm vay tại các ngân hàng sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công (V.20.1) Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	165.936.866.401	139.927.143.418
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn (V.20.2) vay từ ADB)	75.696.601.841	80.022.127.217
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn (V.20.3) vay từ AFD)	21.276.073.000	-
Cộng	262.909.541.242	219.949.270.635

(V.20.1) Khoản vay để thi công các công trình điện và nước; lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay với tổng giá trị tạm tính theo các Biên bản định giá tài sản là 48.178.580.000 đồng.

(V.20.2) Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Nhà máy nước Long Xuyên. Thời hạn vay là 25 năm, từ năm 2000 đến năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế (đã bao gồm cả phí cho vay lại 0,2%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(V.20.3) Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú. Thời hạn vay là 23 năm, từ 30/9/2016 đến năm 30/9/2027. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 0,3%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú.

V.21. Vốn chủ sở hữu

(V.21.1) **Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số đầu năm	486.600	84.926	20.559	83.775	65.735	741.596
Lãi năm nay	-	-	-	99.446	-	99.446
Tăng trong năm nay	-	23.659	4.972	-	89.018	117.649
Giảm trong năm nay (*)	-	-	-	(93.780)	(21.702)	(115.482)
Số cuối kỳ	486.600	108.584	25.531	89.441	133.051	843.209

(*) Chi tiết lợi nhuận giảm:

Cổ tức năm 2012 phải trả - tỷ lệ chia cổ tức là 15,9%/vốn điều lệ (tỷ lệ chia cổ tức năm 2011 là 10,6%/vốn điều lệ)	77.369.400.000
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2013	10.939.080.510
Tạm trích quỹ dự phòng tài chính năm 2013	4.972.309.323
Tạm trích quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2013	500.000.000
Cộng	93.780.789.833

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(V.21.2) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 486.600.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng) được chia thành 48.660.000 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Vốn thuộc sở hữu Nhà nước	43.853.300	90,12
Vốn thuộc sở hữu của Công đoàn Công ty	250.000	0,51
Vốn thuộc sở hữu của cán bộ công nhân viên Công ty	1.283.600	2,64
Vốn thuộc sở hữu của các nhà đầu tư chiến lược	950.000	1,95
Vốn của các cổ đông khác	2.323.100	4,78
Cộng	48.660.000	100

Theo quy định tại điểm c mục 1 điều 25 chương III của Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thì Công ty là công ty đại chúng do: “Công ty có cổ phiếu được ít nhất một trăm nhà đầu tư sở hữu, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và có vốn điều lệ đã góp từ mười tỷ đồng Việt Nam trở lên”.

Theo quy định tại mục 2 điều 25 chương III của Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thì Công ty phải: “... nộp hồ sơ công ty đại chúng quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày trở thành công ty đại chúng”.

(V.21.3) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 48.660.000 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

(V.21.4) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	99.446.186.455	99.167.268.796
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	48.660.000	48.660.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.044	2.038

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu kinh doanh điện	708.882.922.109	604.988.843.855
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	235.034.362.775	212.641.130.259
Doanh thu khác	30.294.022.790	36.005.945.214
Cộng	974.211.307.674	853.635.919.328

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia	20.000.000	20.000.000
Chênh lệch tỷ giá	30.563	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.412.712.604	15.332.349.472
Cộng	15.432.743.167	15.352.349.472

VI.3 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn kinh doanh điện	568.757.842.546	489.162.680.336
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	146.341.056.656	121.423.361.561
Giá vốn hoạt động khác	19.434.430.837	22.107.887.448
Cộng	734.533.330.039	632.693.929.345

VI.4 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên kinh doanh điện và nước	40.697.045.633	34.413.162.507
Khấu hao TSCĐ dùng cho kinh doanh điện và nước	22.317.575.413	21.984.557.600
Khác	5.700.553.276	5.127.765.205
Cộng	68.715.174.322	62.525.485.312

VI.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	18.081.407.024	16.359.564.093
Vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	6.772.980.093	2.815.258.645
Khấu hao TSCĐ	595.896.793	595.611.692
Chi phí dự phòng	990.066.854	-
Dịch vụ mua ngoài	133.283.564	72.960.745
Chi phí khác	12.347.107.251	10.735.456.532
Cộng	38.920.741.579	30.578.851.707

VI.6 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	2.969.564.361
Thu thanh lý tài sản cố định, bán phế liệu	833.251.450	14.734.246
Khác	1.140.165.785	423.162.012
Cộng	1.973.417.235	3.407.460.619

VI.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31.619.947.147	25.770.348.485
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	724.441.161	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.344.388.308	25.770.348.485

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	442.907.978	525.601.575
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(171.012.812)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	271.895.166	525.601.575

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thu nhập của Ban Giám đốc và Thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.314.184.338	1.214.051.332
Thù lao Hội đồng Quản trị	174.000.000	174.000.000
Cộng	1.488.184.338	1.388.051.332

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh mục V.15 và V.20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.12.

Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.210.360.423	30.435.780.369
Đầu tư ngắn hạn	127.610.131.116	117.662.935.486
Phải thu khách hàng	87.012.495.957	83.114.605.444
Phải thu khác	26.842.715.295	3.719.678.906
Đầu tư dài hạn khác	84.040.000	84.040.000
Các khoản phải thu dài hạn	150.000.000	150.000.000
Cộng	246.909.742.791	235.167.040.205
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	2.452.695.058	6.285.973.325
Phải trả người bán	38.643.395.723	36.290.445.233
Phải trả khác	19.543.493.697	22.753.058.461
Chi phí phải trả	1.065.000	1.065.000
Vay và nợ dài hạn	262.909.541.242	219.949.270.635
Cộng	323.550.190.720	285.279.812.654

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty sẽ bị ảnh hưởng và chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Do các khoản đi vay của Công ty hầu hết chịu lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty không chịu các rủi ro liên quan đến sự thay đổi về giá cả của hàng hóa.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Vay và nợ ngắn hạn	2.452.695.058	-	2.452.695.058
Phải trả người bán	38.643.395.723	-	38.643.395.723
Phải trả khác	19.543.493.697	-	19.543.493.697
Chi phí phải trả	1.065.000	-	1.065.000
Vay và nợ dài hạn	-	262.909.541.242	262.909.541.242
Cộng	60.640.649.478	262.909.541.242	323.550.190.720
Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Vay và nợ ngắn hạn	6.285.973.325	-	6.285.973.325
Phải trả người bán	36.290.445.233	-	36.290.445.233
Phải trả khác	22.753.058.461	-	22.753.058.461
Chi phí phải trả	1.065.000	-	1.065.000
Vay và nợ dài hạn	-	219.949.270.635	219.949.270.635
Cộng	65.330.542.019	219.949.270.635	285.279.812.654

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.210.360.423	-	5.210.360.423
Đầu tư ngắn hạn	127.610.131.116	-	127.610.131.116
Phải thu khách hàng	87.012.495.957	-	87.012.495.957
Phải thu khác	26.842.715.295	-	26.842.715.295
Đầu tư dài hạn khác	-	84.040.000	84.040.000
Khoản phải thu dài hạn	-	150.000.000	150.000.000
Cộng	246.675.702.791	234.040.000	246.909.742.791
Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.435.780.369	-	30.435.780.369
Đầu tư ngắn hạn	117.662.935.486	-	117.662.935.486
Phải thu khách hàng	83.114.605.444	-	83.114.605.444
Phải thu khác	3.719.678.906	-	3.719.678.906
Đầu tư dài hạn khác	-	84.040.000	84.040.000
Khoản phải thu dài hạn	-	150.000.000	150.000.000
Cộng	234.933.000.205	234.040.000	235.167.040.205

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

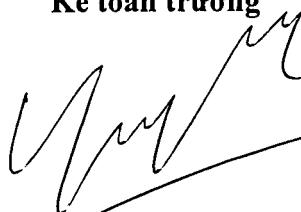
Thành phố Long Xuyên, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



TRẦN VIỆT HẢI

Kế toán trưởng



TRƯƠNG VĂN NGHIỆM

Tổng Giám đốc



LƯƠNG VĂN BẠ